



弘光科技大學
HUNGKUANG UNIVERSITY

114 學年度國際專修部申請入學簡章

Sổ Tay Tuyển Sinh Năm học 2025-2026

Chương Trình Dự Bị Đại Học 1+4

報名方式：一律採用線上申請系統報名 Đăng ký Trực tuyến

弘光科技大學 國際專修部

Văn phòng chuyên tu quốc tế, Đại học Hungkuang

Email : hkec@hk.edu.tw

聯絡電話 Tel : +886-4-26318652 ext. 6165

Số điện thoại liên lạc : +886-4-26318652 ext. 6165

聯絡地址：台灣台中市沙鹿區台灣大道六段1018號

Địa chỉ: Số 1018, đoạn 6 đại lộ Đài Loan, quận Sa Lộc, thành phố Đài Trung, Đài Loan

經2025年2月17日境外生招生委員會會議通過

Hướng dẫn Tuyển sinh đã được Hội đồng Tuyển sinh Quốc tế thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2025

※本校除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，並未委外辦理招生事務

※ Ngoại trừ việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên quốc tế thực hiện thủ tục cần thiết khi sang Đài Loan ra, Đại học Hungkuang không ủy quyền bên ngoài thực hiện công tác tuyển sinh.



弘光科技大學 114年度國際專修部學生申請入學簡章2025-2026

Năm học 2025-2026

Sổ Tay Tuyển Sinh Chương Trình Dự Bị Đại Học 1+4

重要入學時程表 Lịch trình tuyển sinh quan trọng

【下表時間皆為台灣時間 Giờ Đài Loan】

項目 Hạng mục	114 學年度秋季班 Nhập học lớp mùa thu 2025	114 學年度春季班 Nhập học lớp mùa xuân 2026
網路報名/上傳審查資料/面試 Đăng ký trực tuyến/Tải tài liệu/Phỏng vấn	2025年2月18日至6月1日 Ngày 18 tháng 02 ~ ngày 01 tháng 06 năm 2025	2025年8月15日至10月15日 Ngày 15 tháng 08 ~ ngày 15 tháng 10 năm 2025
審查階段 Xét duyệt hồ sơ	2025年6月2日至7月1日 Ngày 02 tháng 06 ~ ngày 01 tháng 07 năm 2025	2025年10月16日至11月19日 Ngày 16 tháng 10 ~ ngày 19 tháng 11 năm 2025
錄取結果 Thông báo kết quả tuyển sinh	2025年7月22號 Ngày 22 tháng 07 năm 2025	2025年11月20日 Ngày 20 tháng 11 năm 2025
確認意願 Xác nhận nguyện vọng	2025年7月22日至7月30日 Ngày 22 tháng 07 ~ ngày 30 tháng 07 năm 2025	2025年11月20日至11月27日 Ngày 20 tháng 11 ~ ngày 27 tháng 11 năm 2025
寄發錄取通知 Gửi Thông báo trúng tuyển	2025年8月5日前 Trước ngày 05 tháng 08 năm 2025	2025年12月1日前 Trước ngày 01 tháng 12 năm 2025
報到與註冊入學 Báo danh và đăng ký nhập học	2025年9月15日開學 Khai giảng ngày 15 tháng 09 năm 2025	2026年2月中旬 Giữa tháng 02 năm 2026

簡章中、越南文內容如有不一致，以中文版為準。

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Tiếng Việt và tiếng Trung, bản tiếng Trung được ưu tiên áp dụng.

報名網址/ Đường link Đăng ký Trực tuyến : <https://pse.is/78khttp>

壹、申請資格Tur cách đăng ký

- 一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍(*註 1)，於申請時不具僑生身分者，得申請入學。
Người có quốc tịch nước ngoài chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C.) và không thuộc diện sinh viên Hoa kiều tại thời điểm đăng ký nhập học.
- 二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留(*註 2)海外六年以上者(*註 3)，得申請入學。
Người có quốc tịch nước ngoài đáp ứng các yêu cầu sau và đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm tại thời điểm đăng ký nhập học.
 1. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。
Người có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm đăng ký, phải chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan.
 2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
Người từng có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước thời điểm đăng ký, nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm đăng ký, phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội chính cấp phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi đăng ký.
 3. 前 2 款未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Trường hợp được đề cập trong hai mục trước chưa từng học tập tại Đài Loan thuộc diện sinh viên Hoa kiều, và chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân phát trong năm học hiện tại.
- 三、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(*註 2)六年以上者，得申請入學。
Người đăng ký có quốc tịch nước ngoài, lại thuộc diện cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất sáu năm, thì có thể đăng ký nhập học tại thời điểm đăng ký.
- 四、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外(*註 2)六年以上者，得申請入學。
Người đăng ký trước đây từng là người dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và đã cư trú liên tục tại nước ngoài ít nhất sáu năm, thì có thể đăng ký nhập học tại thời điểm đăng ký.
- 五、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得申請入學。
Người nước ngoài được Chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài giới thiệu sang Đài Loan học tập theo Thỏa thuận hợp tác giáo dục, và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, sau khi đã được Bộ Giáo dục phê duyệt, thì có thể đăng ký nhập học.
- 六、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。
Nếu sinh viên nước ngoài đăng ký sang Đài Loan theo học chương trình Cử nhân trở xuống, đã cư trú tại Đài Loan chưa đầy một năm, vì có lý do đã thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, thì sinh viên này có thể đăng ký lại để sang Đài Loan học tập tại, chỉ giới hạn một lần.
- 七、外國學生具國外高中畢業資格者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校學士班。
Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp THPT, Cao đẳng hoặc Đại học được Bộ Giáo dục (MOE) công nhận. Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp THPT tại nước ngoài, có thể đăng ký nhập học Đại học.
- 八、外國學生申請入學本校學歷採認，除依我國「外國學生來臺就學辦法」規定辦理，並應符合以下規定：

Việc công nhận bằng cấp nước ngoài của sinh viên nước ngoài phải tuân theo quy định “Biện pháp sang Đài Loan học tập dành cho sinh viên nước ngoài” của Bộ Giáo dục và phải phù hợp các quy tắc sau:

1. 持大陸地區學歷：應依我國「大陸地區學歷採認辦法規定辦理」。

Bằng cấp tại khu vực Đại lục: Phải được xử lý theo quy định “Biện pháp công nhận bằng cấp tại khu vực Đại lục”

2. 持香港或澳門學歷：應依我國「香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定」辦理。

Bằng cấp tại Hồng Kông hoặc Ma Cao: Phải được xử lý theo quy định “Biện pháp kiểm tra và công nhận trình độ giáo dục tại Hồng Kông và Ma Cao” của Trung Hoa Dân Quốc.

3. 持同等學力申請入學者，其同等學力認定標準應符合我國教育部公告之「入學大學同等學力認定標準」。

Trường hợp có trình độ giáo dục tương đương khi đăng ký nhập học, thì tiêu chuẩn nhận định phải phù hợp với “Tiêu chuẩn nhận định học lực tương đương khi nhập học Đại học” được Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc công bố.

- 九、國外高中或大學學歷文件須符合我國教育部採認之學校。請參考我國教育部兩岸教育司網頁查詢。

Chứng chỉ tốt nghiệp, Bằng tốt nghiệp hoặc chứng chỉ học thuật tại trường THPT, Cao đẳng hoặc Đại học nước ngoài nơi người đăng ký được cấp, phải được Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc chính thức công nhận. Vui lòng truy cập Mạng Phòng Giáo dục Hai bờ eo biển - Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc để biết thêm chi tiết.

- 十、在臺就讀其他大學校院時，未因操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者。

Sinh viên nước ngoài không được phép đăng ký lại để sang Đài Loan học tập tại nếu đã bị đuổi học khỏi một Cơ sở giáo dục tại Đài Loan hoặc bị mất tư cách sinh viên do hạnh kiểm hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc quy định của Cơ sở giáo dục.

- 十一、外國學生申請轉學至本校學士班，需已在臺就讀大專校院，方得提出申請。其報考資格比照一般生轉學規定審查，符合者得申請轉入本校學士班二年級或性質相近三年級就讀。本校將依其資格審查結果編入適當年級就讀。

Sinh viên nước ngoài muốn đăng ký chuyển vào một trong các chương trình Cử nhân tại Đại học, thì phải đã được ghi danh và học tập tại một trường Cao đẳng hoặc Đại học tại Đài Loan, và phải tuân theo các tiêu chí áp dụng cho người đăng ký chuyển tiếp trong nước. Nếu đáp ứng các tiêu chí, người đăng ký sẽ được nhận vào lớp năm thứ hai hoặc năm thứ ba dựa trên kết quả xét duyệt trình độ.

- 十二、如違反上述任一條件之申請者，經查證屬實後，撤銷入學資格、開除學籍或本校畢業資格，且不發給任何學歷證明。

Người đăng ký bị phát hiện vi phạm bất kỳ quy định nào nêu trên sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học, hoặc bị tước tư cách sinh viên, hoặc bằng cấp đã cấp sẽ bị thu hồi. Trường Đại học có quyền không cấp bất kỳ bằng cấp nào cho sinh viên có hành vi vi phạm.

貳、招生名額及系所 Khoa tuyển sinh và chỉ tiêu

114 學年度名額如下：Số lượng chỉ tiêu cho năm học 2025-2026 như sau:

系 所 Khoa	系所網頁 Trang web	招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh	
		僑、港澳 Sinh viên Hoa kiều, sinh viên Hồng Kông hoặc Ma Cao	外國學生 Sinh viên nước ngoài
食品科技系 Khoa Khoa học và Công nghệ Thực phẩm	https://fst.hk.edu.tw/	10名 10 sinh viên	95名 95 sinh viên
環境與安全衛生工程系 Khoa Kỹ thuật An toàn, Vệ sinh và Môi trường	http://she.hk.edu.tw/		
智慧科技應用系 Khoa Công nghệ và Ứng dụng Thông minh	https://csie.hk.edu.tw/		
餐旅管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn	http://rhm.hk.edu.tw/		
說明： Lưu ý: 1. 1年華語先修課程+4年學士學位課程(128學分) 1 năm học tiếng tiếng Hoa và 4 năm chương trình Cử nhân (128 tín chỉ) 2. 課程以中文授課 Các chương trình trên được giảng dạy bằng tiếng Hoa.			

參、報名方式 Phương thức đăng ký y

- 一律採用線上申請系統報名，不接受紙本資料，且逾期不受理。
Chỉ nhận đăng ký trực tuyến. Không nhận đăng ký bằng văn bản. Đơn nộp trễ hạn sẽ không được xem xét.
- 線上申請網址 Đường link đăng ký trực tuyến: <https://pse.is/78khttp>
- 繳交資料請詳閱下方之「應繳資料及證明文件」。
Vui lòng đọc kỹ các giấy tờ yêu cầu nộp.
- 免收報名費，每人可選填 3 個志願，每位考生限受理 1 份報名表。
Không yêu cầu phí báo danh. Mỗi người đăng ký được chọn tối đa 3 nguyện vọng trong cùng một đơn.
- 請依線上申請系統指示及簡章說明，確實填寫資料，上傳必繳項目，並且完成面試。
Người đăng ký phải cung cấp tất cả thông tin và nộp tất cả tài liệu theo yêu cầu trên hệ thống đăng ký, và hoàn thành phỏng vấn.
- 相關訊息如資料不齊全、資料錯誤等，將另以 Email 通知，逾期不受理，將視為資格不符。
Người đăng ký sẽ được thông báo qua email nếu nộp thông tin hoặc tài liệu không đầy đủ/không chính xác. Nộp trễ hạn sẽ không được xem xét.

肆、應繳資料及證明文件 Thông tin và giấy tờ phải nộp

申請者須依規定將下列資料上傳至線上申請系統：

Người đăng ký phải tải các giấy tờ sau lên hệ thống đăng ký trực tuyến theo quy định:

一、護照封面及基本資料內頁。

Trang bìa hộ chiếu và trang thông tin cá nhân trong hộ chiếu.

二、畢業證書、在學證明等學歷證件：

Chứng chỉ giáo dục như bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận đang theo học:

1. 應屆畢業生，繳交應屆當學期學生證或在學證明書；但至遲必須在入學前取得正式畢業證書；或臨時畢業證明，並於第二學期前提供正式畢業證書，俾供本校審查。以上文件均須譯成中文（英文證件免譯），否則將視為報名資格不符，已錄取者撤銷錄取及入學資格。

Người đăng ký sắp tốt nghiệp phải nộp bản sao thẻ sinh viên hoặc Giấy chứng nhận đang theo học còn hiệu lực của học kỳ đang học, và phải có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi nhập học tại HKU. Chứng chỉ cần được dịch sang tiếng Hoa phồn thể (trừ khi Bằng tốt nghiệp được viết bằng tiếng Anh) để xét duyệt. Người đăng ký nếu không cung cấp các tài liệu nêu trên, thì sẽ bị hủy tư cách nhập học; nếu đã được thông báo trúng tuyển, thì tư cách nhập học của họ sẽ bị thu hồi.

2. 已畢業者，繳交畢業證書影本。申請學士班請繳交高中畢業證書。

Người đăng ký đã tốt nghiệp phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp. Người đăng ký lớp cử nhân, phải nộp bản sao Bằng tốt nghiệp THPT, còn người đăng ký lớp Thạc sĩ phải nộp bản sao bằng cử nhân.

三、歷年成績單：

應屆畢業生提供高一及高二成績單及學業成績排名證明。非應屆畢業生申請大學部者，請提供高中歷年成績單。

Người đăng ký sắp tốt nghiệp phải nộp bản sao bảng điểm và chứng nhận xếp hạng của lớp 10 và lớp 11.

四、自傳：

以中文或英文撰述，內容格式不拘。若申請多個志願，使用不同自傳內容，請於申請系統中就不同志願輸入。

Tự truyện: Phải được viết bằng tiếng Hoa Phồn thể hoặc tiếng Anh, không hạn chế về cách thức trình bày. Nếu nộp nhiều nguyện vọng, sử dụng các bài tự truyện khác nhau, phiên nhập các nguyện vọng khác nhau trên hệ thống báo danh.

五、照片：六個月內脫帽正面之2吋相片數位檔案。

Mỗi người đăng ký phải nộp ảnh 2×2 inch chụp trong 6 tháng gần nhất và lộ rõ khuôn mặt không đội mũ.

六、弘光科技大學國際專修部外國學生具結書：如附件一，申請人需閱讀、填寫及簽名後上傳至申請系統。

Bản cam kết của sinh viên nước ngoài tại Đại học Hungkuang (như Phụ lục I). Người đăng ký phải đọc kỹ, ký tên và tải lên hệ thống trực tuyến.

七、中文能力調查表：請填寫附件二。

Bảng khảo sát năng lực tiếng Hoa phiên điền phụ lục II

八、外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表。請填寫附件三。

Bảng xác minh sinh viên nước ngoài từng học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều hay không phiên điền phụ lục III

九、財力證明：足夠在臺就學之最近六個月內由金融機構開立之財力證明（美金 4,000 元或新臺幣 100,000 元以上之財力證明）或政府獎學金證明；財力證明不得採用代辦、公司行號

或個人開立證明；如存款證明非申請人帳戶，需附上親屬資助者之聲明書。

Chứng minh tài chính: Sổ tiết kiệm với số tiền đủ để học tập trong 6 tháng gần nhất được mở tại các ngân hàng (với số tiền tương ứng 4000 USD hoặc 100,000 Đài tệ trở lên) hoặc chứng nhận nhận học bổng từ Chính phủ Đài Loan. Chứng minh tài chính không được cấp bởi đại lý, công ty hoặc chứng nhận cá nhân. Nếu sổ tiết kiệm không mang tên người đăng ký, thì phải nộp kèm giấy khai sinh chứng minh quan hệ.

十、其他有利審查資料等，如國家考試成績、競賽獲獎、社團參與、學生幹部等經歷。

Các giấy có lợi cho việc xét duyệt : Chẳng hạn như kết quả kỳ thi quốc gia, giải thưởng cuộc thi, tham gia câu lạc bộ, kinh nghiệm lãnh đạo sinh viên, v.v.

- * 註 1. 上述畢業證書、在學證明及歷年成績單等申請資料如為中、英文以外之語文，應加附中文或英文譯本。成績證明須由學生就讀學校出具，且一律須加蓋教務處戳章。

Lưu ý 1. Bằng tốt nghiệp, giấy xác nhận đang học tại trường và bảng điểm phải là tiếng Trung hoặc tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì cần dịch ra tiếng Trung hoặc tiếng Anh. Bảng điểm của học sinh phải là tài liệu chính thức do trường học của người đăng ký cấp và được đóng dấu bởi phòng Đào tạo.

- * 註 2. 畢業證書、在學證明及歷年成績單，申請時提供電子檔，經錄取來臺註冊入學後須繳交經中華民國政府駐外機構驗證或僑務委員會指定保薦單位核驗之正本俾供審查(須譯成中文，若為英文證件則免譯)，否則將視為報名資格不符，已錄取者將撤銷錄取及入學資格。

Lưu ý 2. Người đăng ký phải nộp tệp điện tử bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận đang học tại trường và bảng điểm. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học tại Đài Loan, sinh viên phải nộp bản gốc của các tài liệu này (và phải được dịch sang tiếng Hoa, nếu tài liệu đó là ngôn ngữ khác ngoài tiếng Hoa hoặc tiếng Anh), phải được xác minh bởi Văn phòng đại diện Đài Loan tại nước ngoài hoặc đơn vị giới thiệu được chỉ định bởi ủy ban các vấn đề Hoa kiều, để trường đại học xem xét. Sinh viên nếu không cung cấp các tài liệu nêu trên, thì sẽ bị hủy tư cách nhập học; nếu đã được thông báo trúng tuyển, thì tư cách trúng tuyển của sinh viên sẽ bị thu hồi.

- * 註 3. 凡逾期報名或所附證件不全者，一律不予受理報名；除本校主動通知者外，皆不得申請補繳。

Lưu ý 3. Mọi trường hợp đăng ký trễ hoặc hồ sơ không đầy đủ sẽ không được chấp nhận. Người đăng ký không được nộp tài liệu trễ hạn trừ khi được HKU chủ động thông báo.

伍、修業年限 Thời hạn chương trình học tập

- 一、第一年需於國際專修部修習華語先修課程，期間不得轉校、轉系。每週修習 20 小時，1 年至少 720 小時，修業期滿前需達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準，若提前達到華語標準得於第二學期進入學士班修讀課程。
Người đăng ký phải học ít nhất 20 tiếng tại lớp tiếng Hoa mỗi tuần, tổng cộng ít nhất 720 giờ khóa học tiếng Hoa trong năm đầu tiên, và đạt cấp độ 2 (A2) cho phần nghe và đọc hiểu của kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ (TOCFL) trong Chương trình dự bị đại học 1+4. Sinh viên không được chuyển sang khoa hoặc trường đại học khác trong thời gian theo học chương trình dự bị đại học. Nếu sinh viên thi đạt tại kỳ thi TOCFL trong học kỳ đầu tiên, thì có thể bắt đầu học đại học luôn.
- 二、華語先修期間未能考取華語文能力測驗(TOCFL)基礎級 A2 標準者，將依辦法退學處分。Nếu sinh viên không đạt cấp độ A2 của TOCFL trong vòng một năm, sinh viên sẽ bị buộc thôi học.
- 三、第二年正式入學後，大二起需達到華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級 B1 標準，且得於製造業、營造業、農業及長期照顧等相關系所申請轉系或轉學。
Sau năm đầu tiên trong khoa, sinh viên phải đạt cấp độ 3 (B1) cho phần nghe và đọc hiểu của TOCFL, thì có thể chuyển sang các khoa hoặc trường đại học liên quan đến sản xuất, xây dựng, nông nghiệp và chăm sóc Dài hạn.
- 四、學士班修業年限為 4-6 年，連同國際專修部修業年限為 5-7 年。
Thời hạn theo học chương trình Cử nhân là 4-6 năm, tổng thời gian bao gồm cả chương trình dự bị đại học là 5-7 năm.

陸、錄取原則 Nguyên tắc tuyển sinh

- 一、申請人在原畢業學校學業成績總平均在及格或 60 分以上。
Kết quả học tập của người đăng ký tại trường học trước đó phải đạt điểm đỗ hoặc trên 60.
- 二、書面資料審查。
Đánh giá hồ sơ đăng ký.
- 三、線上及實體面試。
Phòng vấn online và trực tiếp.
- 四、錄取標準由本校境外生招生委員會依各系所審查結果訂定，錄取名單由本校國際專修部核定後公告。
Tiêu chí tuyển sinh được xác định bởi Ủy ban tuyển sinh sinh viên quốc tế của đại học dựa trên kết quả đánh giá của mỗi khoa. Danh sách sinh viên trúng tuyển sẽ được hoàn thiện và công bố bởi văn phòng chuyên tu quốc tế.

柒、申訴程序 Khiếu nại

- 一、 考生對招生事宜有疑義者，應於收到通知之次日起十五日內，以申訴書載明事實及理由，並檢附有關文件及證據，向本校招生委員會提出申訴，逾期不予受理。招生委員會於接獲申訴書後，應於一個月內正式答復；必要時，應組成專案小組公正調查處理，並告知申訴人行政救濟程序。

Người đăng ký có bất kỳ thắc mắc hoặc khiếu nại nào về việc tuyển sinh, phải nộp đơn khiếu nại trong vòng 15 ngày sau khi công bố kết quả tuyển sinh. Khiếu nại trễ hạn sẽ không được chấp nhận. Ủy ban tuyển sinh sinh viên phải trả lời chính thức trong vòng một tháng sau khi nhận được khiếu nại; nếu cần thiết, phải thành lập một tổ đặc biệt để điều tra công bằng và thông báo cho người đăng ký về các thủ tục khắc phục hành chính.

- 二、 有關招生糾紛處理程序悉依弘光科技大學學生申訴處理辦法之規定辦理。

Thủ tục xử lý khiếu nại sẽ tuân theo quy định của biện pháp xử lý khiếu nại dành cho sinh viên Đại học HungKuang.

捌、相關注意事項 Những điều cần chú ý

- 一、 凡報名本招生者，即視為同意授權本校將取得之基本資料及相關檔案，運用於本校招生、註冊入學及相關統計研究與教育行政目的使用，餘均依照「個人資料保護法」相關規定辦理。

Thông tin cá nhân của người đăng ký ở đơn đăng ký được coi là đã đồng ý cho nhà trường sử dụng cho mục đích tuyển sinh, báo danh và phân tích thống kê liên quan. Phần còn lại sẽ được xử lý theo các điều khoản có liên quan của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân".

- 二、 不論錄取與否，所繳交報名表件、資料概不退還；相關文件如有需要留存，請申請者自行留存備份。

Đơn đăng ký và tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại cho người đăng ký dù họ có được thông báo trúng tuyển hay không. Người đăng ký phải giữ bản sao phụ của các tài liệu nếu họ cần những tài liệu này cho các mục đích khác.

- 三、 錄取者，若主管機關審查不符身份資格者，或所繳證明文件有偽造、假借、冒用、塗改或變造等情事者，即取消其錄取資格或開除學籍，且不發給任何有關學業之證明；如係在本校畢業後始發現者，除勒令撤銷其學位(畢業)證書外，並公告註銷其畢業資格，該生並應負法律責任。

Nếu HKU phát hiện sinh viên đã được thông báo trúng tuyển cung cấp giấy chứng nhận nhân thân không hợp lệ hoặc bất kỳ tài liệu nào bị giả mạo, đánh cắp, hoặc thay đổi, sinh viên sẽ bị cho thôi học khỏi HKU và sẽ không nhận được bất kỳ chứng chỉ học tập nào. Nếu phát hiện trường hợp như trên đối với sinh viên đã tốt nghiệp từ HKU, thì bằng tốt nghiệp và học vị của sinh viên đó sẽ bị thu hồi, và sinh viên đó sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý cho hành vi của mình.

- 四、 本校核發之錄取通知書並不保證取得來臺簽證，各項入出境簽證手續，請自行依有關法令規章辦理。

Thư nhập học do trường chúng tôi cấp không đảm bảo rằng bạn sẽ xin được visa vào Đài Loan. Vui lòng hoàn thành tất cả các thủ tục xin visa nhập cảnh và xuất cảnh theo luật pháp và quy định có liên quan.

- 五、 華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程 1 年後或通過華語檢定標準，得於製造業相關系所申請轉系。

Sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc trường trong thời gian học tiếng Trung. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành chương trình cử nhân hết một năm hoặc vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung, có thể nộp đơn xin chuyển khoa trong các khoa liên quan đến sản xuất.

玖、註冊相關規定 Quy định về thủ tục nhập học

- 一、 本校凡經公告錄取名單之新生，應於規定日期來校辦理報到或入學手續，逾期不到且非告知經同意者，即取消其入學資格。
HKU sẽ công bố “Danh sách Trúng tuyển”. Tất cả sinh viên mới được thông báo trúng tuyển phải hoàn thành thủ tục đăng ký và nhập học vào ngày đã định hoặc thông báo cho trường đại học về việc vắng mặt. Nếu không, họ sẽ bị mất tư cách trúng tuyển.
- 二、 為瞭解學生健康狀況，依據學校衛生法第八條，新生入學時應參加本校實施之健康檢查。
Để nắm được tình hình sức khỏe của học sinh, theo Điều 8 Luật Y tế học đường, học sinh mới nhập học phải tham gia khám sức khỏe do nhà trường tổ chức khi nhập học.
- 三、 註冊入學後，學生應依各學系之要求修習相關課程、及其他規定，始符合畢業資格。
Sau khi đăng ký, sinh viên phải học các môn học liên quan và tuân thủ các quy định khác theo yêu cầu của từng khoa trước khi đủ điều kiện tốt nghiệp.
- 四、 本簡章未盡事宜，悉依本校相關規定或經招生委員會之決議辦理。
Những vấn đề không được đề cập trong sổ tay này sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của đại học hoặc nghị quyết của ủy ban tuyển sinh Sinh viên.

拾、收退費標準 Học phí & lệ phí

- 一、學雜費(學期)：Học phí & phí Phụ thu (mỗi học kỳ)：，僅供參考，實際學雜費將依據入學當學年度收費標準收取。Các thông tin này chỉ được cung cấp để tham khảo. Học,tạp phí thực tế sẽ dựa vào bảng học, tạp phí tiêu chuẩn của từng năm.
- 二、所有費用以新臺幣(NTD)為準，美金僅為概算(1美金≡30新臺幣)。
- Các phí dưới đây được tính bằng Đài tệ。(Tỷ giá hối đoái: 1USD≡30 đài tệ)

系所 Khoa	學年 Năm học	學雜費 (新台幣) Học phí và tạp phí (NT\$)
華語先修課 Chương trình dự bị tiếng Hoa	第一年 Năm thứ nhất	NT\$ 25,000/ học kỳ *學雜費為補助後金額 Học phí và tạp phí là sau khi đã được trợ cấp.
食品科技系 Khoa Khoa học và Công nghệ Thực phẩm	第2-5年 Năm thứ 2 ~ năm thứ 5	NT\$ 51,936 / học kỳ
環境與安全衛生工程系 Khoa Kỹ thuật An toàn, Vệ sinh và Môi trường		NT\$ 52,369 / học kỳ
智慧科技應用系 Khoa Công nghệ và Ứng dụng Thông minh		NT\$ 52,369 học kỳ
餐旅管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn		NT\$ 51,936 / học kỳ

三、學雜費退費基準：Chính sách hoàn trả học phí/tạp phí：

- 開學上課之日起算未逾課程 1/3 者，退還已繳學費之 2/3。
Nếu sinh viên thôi học trong vòng 1/3 khóa học kể từ ngày bắt đầu vào học, sẽ được hoàn trả 2/3 học phí đã đóng.
- 開學上課時間已逾課程 2/3，學費不予退還。
Nếu đã hoàn thành hơn 2/3 khóa học, sẽ không được hoàn trả học phí.
- 自開學上課日起，保險費皆不退還。
Phí bảo hiểm không được hoàn trả kể từ ngày bắt đầu vào học.

四、其他費用 Các khoản phí khác

學生平安保險費 Bảo hiểm an toàn sinh viên	NT\$ 740/ học kỳ (一學期)
全民健保 (取得外僑居留證六個月後) Bảo hiểm Y tế toàn dân (đủ điều kiện đăng ký sau 6 tháng nhận Thẻ cư trú ngoại kiều)	NT\$ 826/ tháng (一個月) 費率依健保局公告為準 網站: http://www.nhi.gov.tw/nhi/index.aspx Mức phí phụ thuộc vào thông báo của cục bảo hiểm Y tế Toàn dân, Bộ Y tế, Viện Hành chính Website: http://www.nhi.gov.tw/nhi/index.aspx
外籍生保險費 (前6個月) Phí bảo hiểm cho sinh viên quốc tế (6 tháng đầu)	NT\$ 500 / 每月 NT\$ 500 / tháng

僑生保險費 (前6個月) Phí bảo hiểm cho sinh viên hoa kiều (6 tháng đầu)	NT\$ 600 / 6個月 NT\$ 600 / tổng cộng (6 tháng)
書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同 Giá sách phụ thuộc tùy theo khóa học và giá của nhà xuất bản.	NT\$ 6,000~NT\$ 10,000/ học kỳ (一學期)
住宿費 Ký túc xá	NT\$ 15,000~NT\$ 34,000/ học kỳ (一學期)
生活費 Chi phí sinh hoạt	NT\$ 8,000~NT\$ 10,000/ tháng (一個月)
居留證辦理費用 Phí làm thẻ cú trú	NT\$ 1,000
新生體檢費 Kiểm tra sức khỏe dành cho tân sinh viên	NT\$ 700為基本檢查費，若需其他檢查項目，則依受檢醫院規定辦理 NT\$ 700 chỉ dành cho kiểm tra sức khỏe cơ bản. Khi kiểm tra các mục khác, Bệnh viện sẽ tính thêm phí.

拾壹、學校獎助學金 Học bổng HKU

弘光科技大學境外生獎學金 Học bổng sinh viên quốc tế Hungkuang

第2年開始，獎學金申請經審查通過：

Từ năm thứ 2, học bổng sẽ được trao cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc.

A級NT\$50,000/學期，B級NT\$30,000/學期，C級NT\$10,000/學期，D級NT\$5,000/學期

Cấp A: NT\$50.000/học kỳ, Cấp B: NT\$30.000/học kỳ, Cấp C: NT\$10.000/học kỳ,

Cấp D: NT\$5.000/học kỳ.

拾貳、其他申請注意事項/Others

1. 申請人應注意申請資格、申請系所之各項規定。

Người đăng ký nên xem xét kỹ các yêu cầu về tư cách và quy định cụ thể của khoa mà mình đang đăng ký.

2. 報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校及華僑學校所發者外，應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

Bằng tốt nghiệp nộp để xét duyệt phải được xác thực theo quy định của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc, ngoại trừ bằng cấp do các trường Đài Loan ở nước ngoài hoặc trường Hoa kiều ở nước ngoài cấp.

3. 依教育部規定，凡曾遭國內大專校院退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên đã bị cho thôi học từ một trường đại học hoặc cao đẳng tại Trung Hoa Dân Quốc sẽ không đủ điều kiện đăng ký. Người đăng ký vi phạm quy định này sẽ không cho phép nhập học.

4. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Nếu phát hiện bất kỳ vi phạm nào về tư cách nhập học hoặc thông tin sai lệch trong các tài liệu đã nộp, người đăng ký sẽ bị từ chối nhập học. Nếu đã được nhận, sinh viên sẽ bị cho thôi học và sẽ không được cấp bất kỳ chứng chỉ học tập nào. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, bằng cấp của sinh viên sẽ bị thu hồi, và sẽ có thông báo công khai hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của sinh viên đó.

5. 如有申請入學相關疑問，請聯繫本校國際專修部：

Nếu có thêm câu hỏi liên quan đến quy trình đăng ký, vui lòng liên hệ:

E-Mail: hkec@hk.edu.tw

Tel: +886-4-26318652 ext. 6162

Fax: +886-4-26319280

【附件一】

弘光科技大學國際專修部外國學生具結書

Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。
Tôi xác nhận rằng mình đã đáp ứng các yêu cầu trong “Quy định về sinh viên quốc tế theo học tại Đài Loan: được ban hành bởi Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C.).
2. 本人保證符合以下其中之一：
Tôi xác nhận rằng mình đã đáp ứng một trong các yêu cầu sau:
 - ☐ 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Người có quốc tịch nước ngoài chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C.) và không có tư cách sinh viên Hoa kiều tại thời điểm đăng ký.
 - ☐ 具外國國籍，且兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。
Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, gần đây đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm, và chưa từng theo học tại Đài Loan theo diện sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều phân phát trong năm học hiện tại.
 - ☐ 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿 8 年，且最近連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。
Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đã thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc với sự chấp thuận của Bộ Nội vụ ít nhất tám năm tại thời điểm đăng ký, đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm gần đây, và chưa từng theo học tại Đài Loan theo diện sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều phân phát trong năm học hiện tại.
 - ☐ 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上者。
Người có quốc tịch nước ngoài đủ điều kiện cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm đăng ký đã cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao, hoặc nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm.
 - ☐ 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上者。
Người trước đây từ khu vực Đại lục và có quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm đăng ký đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm.
3. 本人所提供之最高學歷證明（申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
Văn bằng học thuật cao nhất (Bằng tốt nghiệp THPT để nhập học Đại học, Bằng tốt nghiệp Đại học hoặc Cao đẳng để đăng ký chương trình Thạc sĩ, bằng Thạc sĩ cho chương trình Tiến sĩ) mà tôi cung cấp được cấp hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia của trường mà mình tốt nghiệp. Văn bằng tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường được chứng nhận tại Đài Loan.
4. 本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實，即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Tất cả tài liệu tôi cung cấp (bao gồm bản gốc hoặc bản sao của bằng tốt nghiệp, hộ chiếu

và các tài liệu liên quan khác) đều hợp pháp và hợp lệ. Nếu phát hiện bất kỳ tài liệu nào không hợp lệ hoặc giả mạo, việc nhập học của tôi vào trường sẽ bị thu hồi, và không có chứng chỉ tín chỉ học tập nào được cấp.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Tôi hiểu rằng sau khi được nhận, tôi phải nộp vào thời điểm đăng ký bản gốc (đã xác thực) của Bằng tốt nghiệp và bằng điểm được xác thực bởi Văn phòng đại diện Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, hoặc một viện được thành lập hoặc chỉ định bởi hoặc một cơ quan tư nhân được ủy quyền bởi Viện Hành chính. Việc nhập học sẽ bị hủy nếu không thể nộp các tài liệu này đúng hạn. Tôi không có ý kiến phản đối về quy định này.

6. 本人不曾在台以外國學生身分完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。Tôi xác nhận rằng tôi không hoàn thành giáo dục THPT tại Trung Hoa Dân Quốc với tư cách sinh viên quốc tế, và chưa từng bị cho thôi học từ một trường Đại học hoặc Cao đẳng tại Trung Hoa Dân Quốc.

7. 本人切結進入國際專修一年華語課程，於先修期間應取得華語文能力檢測(TOCFL)A2 基礎級標準，接續修讀正式學位。本人明白先修華語一年未達華語能力檢測 A2 標準將受退學處分，不得繼續修讀學位專業課程。特例此切結書。

Tôi cam kết tham gia Chương trình Dự bị Đại học Quốc tế cho chương trình tiếng Hoa một năm. Trong thời gian dự bị, tôi sẽ đạt tiêu chuẩn cấp độ cơ bản A2 của Kỳ thi năng lực Tiếng Hoa (TOCFL). Sau đó, tôi sẽ tiếp tục theo đuổi bằng cấp chính thức. Tôi hiểu rằng nếu tôi không đạt tiêu chuẩn A2 trong kỳ thi năng lực tiếng Hoa sau một năm học dự bị, tôi sẽ phải đối mặt với việc cho thôi học và không được phép tiếp tục chương trình học để lấy bằng cấp. Tôi xin cam kết những điều nêu trên tại đây.

8. 簡章中文版與英譯版語意有所差異時，依中文版為主。

Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Anh đã dịch của tài liệu, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi ủy quyền cho Đại học Hungkuang xác minh thông tin được cung cấp ở trên. Nếu phát hiện bất kỳ thông tin nào là sai sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận việc Nhà trường hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi mà không đề xuất ý kiến phản đối.

申請人簽章 (Chữ ký của người đăng ký) : _____

護照 (居留證) 號碼 (Số hộ chiếu (ARC) No.) : _____

具結日期 (Ngày cam kết) :

西元年(Năm)

月(Tháng)

日(Ngày)

【附件二】

弘光科技大學國際專修部華語程度調查表
Bảng khảo sát trình độ tiếng Hoa của người đăng ký

中文姓名：	Họ tên：
1. 你學過華語嗎？Bạn đã từng học tiếng Hoa trước đây chưa? ☐ 沒學過，請續答第 2 題 Chưa (vui lòng tiếp tục câu hỏi 2) ☐ 學過，請續答第 1.1 題 Có (vui lòng tiếp tục câu hỏi 1.1) 1.1 你學過哪些教材？(請詳細填寫) Bạn đã sử dụng những tài liệu gì để học tiếng Hoa? (Vui lòng trả lời chi tiết.) 1.2 你學過多久的華語？(請詳細填寫) Bạn đã học tiếng Hoa bao lâu? (Vui lòng trả lời chi tiết.) 1.3 每週 khoảng _____ 小時 giờ mỗi tuần，學了 trong _____ 年 năm _____ 個月 tháng 一共學了 Tôi đã học _____ 年 năm _____ 個月 tháng 1.4 在哪裡學華語？Bạn đã học tiếng Hoa ở đâu? _____	
2. 你會不會說華語？Bạn có thể nói tiếng Hoa không? ☐ 不會 Không ☐ 會 Có (☐ 流利 Trôi chảy ☐ 足以溝通 Tốt ☐ 尚可 Khá ☐ 差強人意 Tạm được ☐ 一點 Một chút)	
3. 整體華語程度自評 Tự đánh giá năng lực tiếng Hoa ☐ 優異 Xuất sắc ☐ 良好 Tốt ☐ 尚可 Khá ☐ 差強人意 Kém ☐ 初學 Sơ cấp	
4. 你會不會看華語？Bạn có thể đọc tiếng Hoa không? ☐ 會，請續答第 4.1 題 Có (vui lòng tiếp tục câu hỏi 4.1) ☐ 不會，請續答第 5 題 Không (vui lòng tiếp tục câu hỏi 5) 4.1 你會看的字體是？Bạn có thể đọc được bộ chữ Hán nào? ☐ 正體字 Chữ Phồn thể ☐ 簡體字 Chữ Giản thể ☐ 兩種都會 Cả hai	
5. 你會不會寫中文字？Bạn có thể viết tiếng Hoa không? ☐ 會，請續答第 5.1 題 Có (vui lòng tiếp tục câu hỏi 5.1) ☐ 不會，請續答第 6 題 Không (vui lòng tiếp tục câu hỏi 6) 5.1 你會寫的字體是？Bạn có thể viết được bộ chữ Hán nào? ☐ 正體字 Chữ Phồn thể ☐ 簡體字 Chữ Giản thể ☐ 兩種都會 Cả hai	
6. 你在華語環境一共住過多久？Bạn đã sống trong môi trường nói tiếng Hoa bao lâu? Trong _____ 年 năm _____ 個月 tháng 在：☐ 台灣 Đài Loan ☐ 中國大陸 Trung Quốc Đại lục ☐ 香港 Hồng Kông ☐ 其他地方 Quốc gia/Thành phố khác (請寫出地點 vui lòng ghi rõ: _____)	
7. 你參加過華語能力測驗嗎？Bạn đã từng tham gia Kỳ thi Năng lực Tiếng Hoa chưa? ☐ 沒參加過 Chưa ☐ 有，參加過的考試名稱為 Rồi, tôi đã thi _____，成績為 và đạt cấp độ：	

【附件三】

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

Bảng xác minh sinh viên nước ngoài từng học tập tại Đài Loan thuộc diện sinh viên Hoa kiều

依據「外國學生來臺就學辦法」第2條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo Điều 2 “Biện pháp theo học tại Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”, sinh viên nước ngoài không được phép đã từng học tập tại Đài Loan theo diện sinh viên Hoa kiều. Để xác minh tư cách sinh viên nước ngoài của bạn, vui lòng trả lời kỹ các câu hỏi sau. Cảm ơn bạn!

一、請問您是否曾經來臺就學過？是☐ 否☐ (若填寫否，則無需回答以下問題)

Bạn đã từng học tập tại Đài Loan chưa?

Có ☐ Không ☐ (Nếu bạn chọn “Không” sẽ không cần trả lời các câu hỏi tiếp theo.)

二、請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是☐ 否☐ 不確定☐

Bạn đã từng học tập tại Đài Loan với tư cách Sinh viên Hoa kiều chưa?

Có ☐ Không ☐ Không chắc chắn ☐

三、請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是☐ 否☐ 不確定☐

Bạn đã từng được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều xếp vào một trường Đại học chưa?

Có☐ Không☐ Không chắc chắn☐

四、請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是☐ 否☐ 不確定☐

Bạn đã từng được nhận vào một trường thông qua tuyển sinh độc lập dành cho sinh viên Hoa kiều chưa? Có☐ Không☐ Không chắc chắn☐

五、請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是☐ 否☐

Bạn đã nộp đơn cho Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều để học tập tại Đài Loan trong năm học này chưa? Có☐ Không☐

申請人簽章 (Chữ ký của người đăng ký: _____)

護照 (居留證) 號碼 (Số hộ chiếu (ARC) No.): _____

具結日期 (Ngày cam kết) :

西元年(Năm)

月(Tháng)

日(Ngày)

【附件四】

簽證 Phụ lục III Thị thực

一、所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若有不符合恐無法取得簽證。

二、應備文件如下：

	文件	說明
1	簽證申請表	https://visawebapp.boca.gov.tw/BOCA_EVISA/
2	6 個月內 2 吋 彩色照片 2 張	背景須以白色為底色
3	護照正本及影本	1. 護照效期須為六個月以上且有空白頁。 2. 請影印含照片在內之護照基本資料頁。
4	健康檢查合格證明正本及影本一份	1. 國外健檢證明須經中華民國駐外館處驗證。 https://www.cdc.gov.tw/ 2. 繳驗最近 3 個月內由衛生福利部指定外籍人士體檢國內醫院或國外醫院出具之健康檢查合格證明(居留或定居健康檢查項目表)。
5	入學許可/通知或在學暨註冊證明、成績單正本及影本	1. 申請人須先依據教育部主管所訂之「外國學生來臺就學辦法」申請入學，並取得入學許可或錄取通知。 2. 外國學生應繳驗由學校出具之入學許可或錄取通知書。 3. 符合在境內改辦就學事由居留簽證者，須另繳驗在學證明、已註冊證明及在校成績單。
6	最高學歷證件(含畢業證書及歷年成績單) 正本及影本	中文、英文以外之學歷證件應附中文或英文譯本(須經我國駐外館處驗證)。
7	財力證明正本及影本(6 個月經常性財力)	1. 限提供本人或三等親(父母、祖父母、兄弟姊妹)出具財力證明、匯款證明、獎學金證明；非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 2. 獎學金證明須載明受獎期限及額度。
8	其他視個案要求提供之文件	1. 視個案審查需求而定(例如：來台目的證明、父母同意書、在臺監護人同意書、在台關係人保證書、無犯罪紀錄證明、語文能力證明...等審核所需之文件)。 2. 於國內申請者，須加影印最近一次之簽證頁及入境章頁。

三、駐各國辦事處行政作業所需時間、視個案要求文件不同，請留意當地代表處規定。

四、一般普通簽證核發時間大約為 8 個工作天，快速急件為 4 個工作天。

五、持有學校入學許可，不代表即可獲本國核發簽證；獲本國核發簽證者，並不代表即可進入我國境內。

六、參考網址：外交部領事事務局 <https://www.boca.gov.tw/cp-9-185-35222-1.html>

Thủ tục và tài liệu đăng ký thị thực

1. Người đăng ký nằm ngoài Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) đáp ứng các yêu cầu về thị thực cư trú cho sinh viên được đề nghị đăng ký thị thực từ Văn phòng đại diện Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) tại nước ngoài.
2. Người đăng ký nhập cảnh Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) bằng thị thực du lịch đủ điều kiện để đăng ký thị thực cư trú với mục đích học tập phải nộp đơn xin thị thực cư trú 8 ngày làm việc trước khi hết hạn lưu trú. Người đăng ký có thể nộp đơn tại Cục Lãnh sự hoặc bất kỳ Văn phòng Đài Loan Trung tâm, Tây Nam, Nam, hoặc Đông.
3. Về phí xin thị thực, vui lòng tham khảo “Phí tiêu chuẩn cho thị thực Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) trong hộ chiếu nước ngoài” (tệp pdf)
4. Việc nhận được Thư thông báo trúng tuyển từ Đại học không đảm bảo việc cấp thị thực cư trú. Việc có thị thực cư trú không cho phép người mang thị thực được nhập cảnh Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).

YÊU CẦU	MÔ TẢ
1. Mẫu đơn	Truy cập website: https://visawebapp.boca.gov.tw . Điền mẫu đơn trực tuyến và in ra. Đảm bảo trên mẫu đơn có mã vạch. Ký vào mẫu đơn.
2. Hai ảnh màu cỡ hộ chiếu	Đính kèm hai ảnh màu cỡ hộ chiếu có nền trắng chụp trong vòng sáu tháng vào mẫu đơn.
3. Hộ chiếu và một bản sao hộ chiếu	Hộ chiếu phải còn ít nhất sáu tháng hiệu lực và phải có trang trống. Yêu cầu một bản sao trang thông tin hộ chiếu có ảnh của người nộp đơn.
4. Bản gốc và một bản sao Giấy khám sức khỏe	Giấy khám sức khỏe phải được cấp trong vòng 3 tháng bởi một trong các Bệnh viện địa phương được chỉ định bởi Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh thuộc Bộ Phúc lợi Y tế Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) hoặc một Bệnh viện nước ngoài. Giấy khám sức khỏe do Bệnh viện nước ngoài cấp phải được xác thực bởi Văn phòng đại diện Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) tại nước ngoài. Truy cập website của Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh tại https://www.cdc.gov.tw/En để xem các hạng mục khám sức khỏe và danh sách các Bệnh viện địa phương được chỉ định.
5. Bản gốc và bản sao bảng điểm, Thư thông báo trúng tuyển, hoặc Giấy phép nhập học	Người đăng ký trước tiên phải nhận được Thư thông báo trúng tuyển từ một Cơ sở Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc bằng cách làm theo hướng dẫn của “Biện pháp theo học tại Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài” được Bộ Giáo dục ban hành. Thư thông báo trúng tuyển là yêu cầu bắt buộc để đăng ký thị thực cư trú. Đối với trường THPT và cấp dưới, chỉ sinh viên từ các quốc gia có công dân được phép nhập cảnh Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) theo chương trình miễn thị thực mới có thể ghi danh vào các trường THPT được Bộ Giáo dục công nhận để tiếp nhận sinh viên nước ngoài. Người đăng ký đủ điều kiện chuyển đổi thị thực hợp lệ từ mục đích hiện tại sang thị thực cư trú với mục đích học tập được yêu cầu nộp Giấy chứng nhận nhập học và bảng điểm.
6. Bản gốc và bản sao bằng cấp giáo dục cao nhất và bảng điểm các năm	Đối với bằng cấp và bảng điểm bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Hoa hoặc tiếng Anh, phải nộp phiên bản dịch sang tiếng Hoa hoặc tiếng Anh. (Phải được xác thực bởi Văn phòng đại diện Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) tại nước ngoài.)
7. Bản gốc và một bản sao chứng minh hỗ trợ tài chính	Sao kê ngân hàng, hồ sơ chuyển tiền, hoặc chứng nhận học bổng Chính phủ có thể được coi là chứng minh tài chính. Nếu người đăng ký không có tài liệu trên, sao kê ngân hàng mang tên người thân trong phạm vi họ hàng ba đời (ông bà, cha mẹ, và người phụ thuộc) cùng với Bản khai quan hệ họ hàng, hoặc một tài liệu chính thức của Chính phủ như Đăng ký Hộ khẩu làm tài liệu đính kèm, có thể làm chứng minh tài chính. *Số tiền thể hiện trên sao kê ngân hàng hoặc hồ sơ chuyển tiền, khi đăng ký thị thực, phải đủ để cung cấp cho ít nhất 6 tháng liên tiếp chi phí sinh hoạt. *Chứng nhận học bổng phải ghi rõ thời hạn và số tiền chính xác của học bổng.

YÊU CẦU	MÔ TẢ
8. Các tài liệu hỗ trợ khác	Các tài liệu được liệt kê dưới đây là tùy chọn (yêu cầu tùy từng trường hợp) 1. Mục đích sang Đài Loan, 2. Sự đồng ý từ cha mẹ và người giám hộ tại Đài Loan, 3. Thư bảo lãnh, 4. Giấy chứng nhận không có tiền án tiền sự, 5. Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ, 6. Bản sao thị thực du lịch và dấu nhập cảnh của Cơ quan Di dân.